

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển
Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG – PETRO CAM RANH

Căn cứ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH Tân cảng - Petro Cam Ranh, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

Điều 2. Đối tượng áp dụng biểu cước của Quyết định này gồm:

- Tàu thủy hoạt động vận tải, hàng hóa từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng.

- Hàng hóa: xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra vào khu chế xuất do người vận chuyển hoặc người được người vận chuyển ủy thác thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.

- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Điều 3. Các đơn giá quy định trong biểu cước này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Luật hiện hành.

Điều 4. Các Phòng ban chức năng thuộc Công ty TNHH Tân cảng - Petro Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày .12.../.../2025 và thay thế Quyết định số 675/QĐ-TCPC ngày 01/10/2024 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Quốc tế Cam Ranh năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCT TCSG (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- Ban giám đốc TCPC (để b/c);
- Các Đại lý Hàng hải, hãng tàu và khách hàng;
- Các Phòng chức năng TCPC (để t/h);
- Lưu: VT, KHKD. A09.



Trưng tá Đặng Anh Diệp

**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CỦA CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG – PETRO CAM RANH**

Thanh toán bằng USD – giá chưa bao gồm VAT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 223/QĐ-TCPC ngày 12 tháng 03 năm 2025
của Giám đốc Công ty TNHH Tân cảng – Petro Cam Ranh)*

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu cước dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH Tân cảng – Petro Cam Ranh (sau đây gọi tắt là biểu cước dịch vụ) được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra vào khu chế xuất., hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các dự án do người vận chuyển, nhà đầu tư nước ngoài (hoặc người được người vận chuyển, nhà đầu tư ủy thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. *Kho, bãi*: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng, do Cảng quản lý.

2. *Hàng hóa xuất khẩu*: là container, hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

3. *Hàng hóa nhập khẩu*: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

4. *Hàng hóa quá cảnh*: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

5. *Hàng hóa trung chuyển*: là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.

6. *Tàu thủy*: bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. *Tàu lai hồ trợ*: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai đất, hồ trợ tàu ra vào cảng.

8. *Tàu công trình*: là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

9. *Vận tải Quốc tế*: là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển Quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. *Hàng hóa nguy hiểm*: là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước Quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. *Người vận chuyển*: là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

12. *Người được ủy thác*: là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

13. *Chuyến*: tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

III. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

- Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô-la Mỹ (USD).

- Việc thanh toán cước thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô-la Mỹ sang đồng Việt Nam để thanh toán thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào tại thời điểm thanh toán của Ngân hàng làm thủ tục thanh toán.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính và cách làm tròn

1.1 Đơn vị tính Tổng dung tích (Gross Tonnage – GT): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

1.3 Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) – Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4 Đối với tàu thủy chở hàng lỏng – Liquid Cargo Tankers: Dung tích tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm 1.5 Khoản 1 Mục này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

1.5 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- e) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan và đầu kéo (hoặc đầu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
- Riêng đối với thời gian là giờ áp dụng cho tàu quân sự: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống không tính, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. PHÍ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

1. Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu, buộc phao phải trả theo đơn giá sau

- Tàu thủy đỗ tại cầu: 0,0031 USD/GT – giờ
- Tàu thủy đỗ tại phao: 0,0013 USD/GT – giờ
- Tàu thủy đỗ cập mạn với tàu khác ở cầu: 0,0015 USD/GT – giờ

a) Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

b) Trường hợp tàu nhận được lệnh rời Cảng, phương tiện vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT/giờ.
- Chiếm phao: 0,002 USD/GT/giờ.

c) Trường hợp tàu không làm hàng do thời tiết trên 1 ngày (24 giờ) thì được miễn giá cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó..

d) Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện cập cầu là: 100 USD.

e) Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 570 USD/100m cầu/ngày.

2. Một số trường hợp khác áp dụng cho tàu khách – tàu quân sự - tàu khác

a) Tàu khách

- Giá cầu bến được tính bằng 100% trên tổng GT của tàu đối với các tàu đã có lịch đăng ký kế hoạch tàu đến Cảng.

- Trường hợp các tàu khách đến Cảng đột xuất, không có kế hoạch đăng ký trước, Cảng phải thu xếp cầu bến để ưu tiên bến cho tàu khách cập cầu thì giá cầu bến được tính bằng 130% giá cầu bến đã nêu tại điểm I.1.

- Phí chuẩn bị cầu bến bao gồm công tác chuẩn bị mặt bằng bến bãi, vệ sinh cầu cảng, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp, bố trí phương tiện thiết bị trước khi tàu du lịch quốc tế cập cầu, được tính như sau:

+ Tàu có chiều dài dưới 240m	: 1.500 USD/chuyến
+ Tàu có chiều dài từ 240m trở lên	: 2.000 USD/chuyến

b) Tàu quân sự

- Do tính chất đặc thù của loại tàu, giá tiếp nhận tàu quân sự nước ngoài tại cầu được tính theo mét chiều dài của cả bến, Đơn giá: 0,37 USD/mét cầu – giờ.

- Cập mạn: 0,185 USD/mét cầu - giờ.

- Mét cầu được tính cụ thể như sau:

+ Tàu có chiều dài ≤ 240 m tính bằng 240 mét cầu

+ Tàu có chiều dài >240 m tính bằng 400 mét cầu

- Cách áp dụng:

+ Thời gian chiếm cầu từ giờ thứ 49 đến giờ thứ 96 thì phí cầu bến được tính tăng 150% so với đơn giá tại Mục b, Điểm 2/I/B.

+ Thời gian chiếm cầu từ giờ thứ 97 trở đi thì phí cầu bến được tính tăng thêm 200% so với đơn giá tại Mục b, Điểm 2/I/B.

- Đối với tàu quân sự do tính chất đặc biệt và yêu cầu an ninh, an toàn; tàu sử dụng 2 bến cho 1 tàu, cảng tính thu bằng mét cầu được tính theo quy định tại Mục b, Điểm 2/I/B. cho cả 2 bến.

- Trường hợp các tàu quân sự đến Cảng đột xuất, không có kế hoạch đăng ký trước (Cảng nhận được thông báo tàu đến dưới 10 ngày trước khi tàu cập cảng), cảng phải thu xếp cầu bến để ưu tiên bến cho tàu quân sự cập cầu thì được tính bằng 130% giá cầu bến đã nêu tại Mục b, Điểm 2/I/B.

- Trường hợp các tàu quân sự hủy kế hoạch đến Cảng đột xuất (Cảng nhận được thông báo hủy dưới 10 ngày trước khi tàu có kế hoạch cập cảng), thì Cảng sẽ thu giá cầu bến đã nêu tại Mục b, Điểm 2/I/B. theo thời gian 12 giờ, 240 mét cầu và giá chuẩn bị cầu bến.

- Phí chuẩn bị cầu bến bao gồm công tác chuẩn bị mặt bằng bến bãi, vệ sinh cầu cảng, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp, bố trí phương tiện thiết bị trước khi tàu quân sự cập cầu, được tính như sau:

+ Tàu có chiều dài dưới 240m : 1.500 USD/chuyến

+ Tàu có chiều dài từ 240m trở lên : 2.000 USD/chuyến

c) Tàu khác (thuyền buồm, tàu phục vụ công trình dầu khí, tàu huấn luyện, du thuyền...)

- Giá cầu bến được tính bằng 100% trên tổng GT của tàu đối với các tàu đã có lịch đăng ký kế hoạch tàu đến Cảng.

- Phí chuẩn bị cầu bến bao gồm công tác chuẩn bị mặt bằng bến bãi, vệ sinh cầu cảng, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp, bố trí phương tiện thiết bị trước khi tàu khác cập cầu, được tính như sau:

+ Tàu có chiều dài dưới 240m : 1.500 USD/chuyến

+ Tàu có chiều dài từ 240m trở lên : 2.000 USD/chuyến

3. Giá dịch vụ cầu bến cho hành khách, thủy thủ thuyền viên

- Lượt vào: 3,5 USD/người

- Lượt ra: 3,5 USD/người

- Trẻ em dưới 12 tuổi không thu

- Giá thu hành khách, thuyền viên được tính theo lượng khách thuyền viên đi trên tàu.

4. Phí cấp thẻ lên bờ cho hành khách, thuyền viên: 5 USD/người

II. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

1.1. Tàu quân sự nước ngoài: Đơn giá bao gồm giá thuê tàu lai và phí kiểm tra an ninh tàu lai

1.1.1. Đơn giá lai dặt

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	USD/giờ	577
2	Tàu 1.400HP	USD/giờ	824
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	USD/giờ	925
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	USD/giờ	1.275

1.1.2. Phí kiểm tra an ninh cho tàu thuê ngoài phục vụ tàu Quân sự Nước ngoài, đảm bảo công tác thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng tại cảng Quốc tế Cam Ranh

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	USD/lượt (cập/rời)	846
2	Tàu 1.400HP	USD/lượt (cập/rời)	852
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	USD/lượt (cập/rời)	900
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	USD/lượt (cập/rời)	950

1.2. Tàu hàng, tàu khách quốc tế

1.2.1. Đơn giá lai dắt

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu dưới 1000HP	USD/giờ	500
2	Tàu 1.400HP	USD/giờ	550
3	Tàu 2.000HP (Azimuth)	USD/giờ	650
4	Tàu 4.000HP (Azimuth)	USD/giờ	1.000

1.3 Thời gian gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 24 giờ trước thời điểm cần sử dụng dịch vụ. Yêu cầu dịch vụ phải được gửi bằng văn bản hoặc email.

1.4 Trường hợp thay đổi thời gian thực hiện hoặc hủy yêu cầu dịch vụ, phải gửi thông báo bằng văn bản hoặc email tối thiểu 06 giờ (giờ làm việc hành chính) trước thời điểm yêu cầu theo lần thông báo gần nhất.

1.5 Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là 02 giờ/cập hoặc rời.

1.6 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của đại lý và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm phí chờ đợi theo thỏa thuận giữa 2 bên.

1.7 Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà đại lý đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả phí điều động tàu theo thỏa thuận giữa 2 bên.

1.8 Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

2. Giá dịch vụ buộc cởi dây

2.1. Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu (dành cho tàu quân sự nước ngoài)

STT	TRỌNG TẢI TÀU	Đơn giá buộc hoặc cởi
		USD/lần
1	<=2000 GRT	24
2	Từ 2001 GRT đến 4.000 GRT	31
3	Từ 4.001 GRT đến 6.000 GRT	43
4	Từ 6.001 GRT đến 10.000 GRT	55
5	Từ 10.001 GRT đến 15.000 GRT	76
6	Từ 15.001 GRT trở lên	104

Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc hoặc cởi.

2.2. Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây (dành cho dành cho tàu hàng, tàu khách quốc tế)

STT	TRỌNG TẢI TÀU	Mức giá (USD)	
		Tại cầu	Tại phao
1	Dưới 500 GT	20	35
2	Từ 501 GT đến 1.000 GT	25	45
3	Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	40	95
4	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	55	125
5	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	65	155
6	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	85	175
7	Từ 20.001 GT trở lên	105	205

Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc hoặc cởi.

2.3. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu.

3. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng

Chủ tàu có yêu cầu công nhân đóng mở hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu tàu, phải trả tiền theo đơn giá sau

3.1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu

STT	TRỌNG TẢI TÀU	Đơn giá một lần đóng hoặc mở (USD)	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	≤ 2.000 GT	17	20
2	Từ 2.001 đến 4.000 GT	21	28
3	Từ 4.001 đến 6.000 GT	28	32
4	Từ 6.001 đến 10.000 GT	40	45
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	54	66
6	Từ 15.001 trở lên	Giá thỏa thuận	

3.2. Trường hợp sử dụng cần cẩu cảng tính bằng 150% đơn giá tại điểm 3.1.

3.3. Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá tại điểm 3.1.

3.4. Với các tàu container của các hãng tàu lớn thường xuyên đến cảng và ký hợp đồng với cảng trên 01 năm: giá dịch vụ đóng mở hầm hàng theo hợp đồng.

4. Dịch vụ đổ rác

- Đã bao gồm phí phương tiện thu nhận và xử lý rác.
- Số lần đổ rác theo quy định hiện hành: tối thiểu hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu.
- Số lần đổ rác theo quy định hiện hành đối với tàu khách quốc tế: tối thiểu một ngày phải đổ rác một lần, yêu cầu phải thực hiện đổ rác ngay sau khi tàu đến.
- Thời gian chờ đối với phương tiện lấy rác tối đa là 02 tiếng.

4.1. Đối với tàu chở hàng

- Đổ tại cầu:

+ Tàu dưới 200 GT: 17,5 USD/lần

+ Tàu từ 200 đến 15.000 GT: 30 USD/lần

+ Tàu từ 15.001 GT trở lên: 35 USD/lần

- Đổ tại phao, vũng, vịnh:

+ Tàu dưới 200 GT: 25 USD/lần

+ Tàu từ 200 đến 15.000 GT: 45 USD/lần

+ Tàu từ 15.001 GT trở lên: 55 USD/lần

- Nếu khối lượng rác vượt quá 2m^3 , Cảng sẽ thu tăng thêm 17USD/ m^3 .

- Nếu khối lượng rác vượt quá 20m^3 , Cảng sẽ thu tăng thêm 50 USD/ m^3

4.2. Đối với tàu quân sự

- Đổ tại cầu: 1 USD/người/lần; Mức thu tối thiểu: 150 USD/ lần/tàu.

- Đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện hỗ trợ mới thực hiện được việc đổ rác) tính bằng 130% đơn giá tại điểm 4.2.

4.3. Đối với tàu chở khách

- Đổ tại cầu: 0,7 USD/người/lần; Mức thu tối thiểu: 150 USD/lần/tàu.

- Đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện hỗ trợ mới thực hiện được việc đổ rác): tính bằng 130% đơn giá tại điểm 4.3.

4.4. Đổ rác thải độc hại, rác thải y tế: 2 USD/kg (Tối thiểu 200kg).

4.5. Dịch vụ xử lý nước thải bằng xe bồn: 43 USD/ m^3 (Tối thiểu 10 m^3 /lượt).

4.6. Dịch vụ xử lý dầu cặn bằng xe bồn: 135 USD/ m^3 (Tối thiểu 10 m^3 /lượt).

4.7. Dịch vụ hút nước thải phải được đăng ký (order) ít nhất 2 (hai) ngày trước khi tàu cập; Thời gian báo hủy dịch vụ đối với dịch vụ xử lý nước thải là 04 (bốn) tiếng trước thời điểm dự kiến thực hiện dịch vụ. Nếu chậm hơn thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ.

4.8. Dịch vụ thu gom, xử lý dầu cặn, rác thải độc hại, rác thải y tế phải được đăng ký (order) ít nhất 4 (bốn) ngày trước khi tàu cập; Thời gian báo hủy dịch vụ đối với dịch vụ xử lý dầu cặn là 2(hai) ngày trước thời điểm dự kiến thực hiện dịch vụ. Nếu chậm hơn thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ.

4.9. Thời gian chờ tối đa để thực hiện dịch vụ là 02 tiếng kể từ khi phương tiện có mặt tại cầu cảng để tác nghiệp. Nếu quá thời gian trên, cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ theo mức tối thiểu quy định.

4.10. Những tàu chở hàng hoặc chở khách có sử dụng thiết bị xử lý rác trước khi thực hiện việc đổ rác nếu thực tế có thuê đổ rác tính bằng 50% đơn giá quy định tại điểm 4.1 và điểm 4.3.

4.11. Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc các cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn...) rác. Cảng sẽ thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng.

5. Giá cung cấp nước ngọt

- Tại cầu cảng: 5 USD/ m^3

- Bằng phương tiện thủy: 8 USD/m³

6. Giá cung cấp điện: 0,4 USD/KWH

7. Phí an ninh tại cầu: (đảm bảo an toàn hoạt động tại khu vực cầu cảng tàu neo đậu).

- Đối với tàu cập cầu: 1 USD/m/ngày (m: tính theo mét cầu áp dụng theo Mục b, Điểm 2/I/B).

- Đối với tàu cập mạn: 0,5 USD/m/ngày (m: tính theo mét cầu áp dụng theo Mục b, Điểm 2/I/B).

8. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Quét rửa mặt boong.
- Dọn vệ sinh hầm hàng.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.

9. Phí chiếm dụng mặt bằng

Mỗi tàu khi cập cầu được phép sử dụng tối đa 50% diện tích mặt bến tàu cập. Trường hợp tàu yêu cầu sử dụng hơn 50% diện tích mặt bến tàu cập, ngoài phí cầu bến tại Mục 1, đơn giá chiếm dụng mặt bằng sẽ được áp dụng như sau:

9.1. Phí chiếm dụng mặt bằng: 0,80 USD/m²-ngày

9.2. Cách áp dụng

- Tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn hoặc bằng 240 m có diện tích sử dụng được phép là 3.600 m² (240m x 15m). Phần chiếm dụng vượt thêm được tính theo đơn giá tại Khoản 9.1 Mục 9/I/B theo thực tế.

- Tàu có chiều dài (LOA) lớn hơn 240 m có diện tích sử dụng được phép là 6.000 m² (400m x 15m). Phần chiếm dụng vượt thêm được tính theo đơn giá tại Khoản 9.1 Mục 9/I/B theo thực tế.

- Trường hợp thời gian sử dụng mặt bằng chưa đủ 24 giờ, cũng tính tròn là 1 ngày.

III. GIÁ TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

1. Phân nhóm hàng hóa

- *Nhóm 1:* Hàng rời: quặng các loại, gang rời, xi măng rời, ngũ cốc, phân bón, muối, đường để rời, gỗ băm (chặt), thạch cao, lưu huỳnh rời, đá cục, đá dăm, cát, than, bột đá, clinker...

- *Nhóm 2:* Hàng hóa đóng trong bao vải, bao tải, bao giấy, bao gai, bao nilon, bao cói, vỏ chai đựng trong pallet giấy carton và bọc ngoài bằng nilon, đá khối...

- *Nhóm 3:* Gỗ tròn (gỗ cây), gỗ xe đóng kiện, tre, nứa, trúc...

- *Nhóm 4:* Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong hòm, thùng, các loại sắt thép bó, kiện, cuộn, tấm, thanh, kim loại màu đóng kiện, đóng cuộn.

- *Nhóm 5:* Hàng đóng kiện như bông, đay, gai, cói, giấy, vải, sợi, hạt nhựa..., Đồ may mặc, Dụng cụ gia đình, Tạp phẩm, cao su, sẫm, lốp, gạch chịu lửa, gạch men, thiết bị y tế...

- *Nhóm 6:* Gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ..., Hàng hóa đóng sọt, giành, thùng...

- *Nhóm 7:* Hàng hóa đóng trong chai lọ, bình, sành, sứ, thủy tinh, hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử, xe gắn máy...

- *Nhóm 8:* Hoa quả tươi, động vật sống, hàng đông lạnh...

- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

2. Giá cước tác nghiệp hàng hóa: Theo thỏa thuận.

IV. GIÁ LƯU KHO, BÃI CẢNG

1. Đơn giá lưu kho: theo thỏa thuận tùy theo từng nhóm hàng.

2. Đơn giá lưu bãi: 1,40 USD/m²/tháng (Thời gian nhỏ hơn 15 ngày tính ½ tháng; Lớn hơn 15 ngày tính 01 tháng).

Ghi chú:

- Tùy từng mặt hàng, đơn giá sẽ có điều chỉnh mức áp dụng riêng và theo sự thống nhất giữa hai bên.

- Thời gian và khối lượng tính giá lưu kho, bãi:

+ Thời gian tính giá lưu kho/bãi: kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho/bãi của từng vận đơn hoặc tùy theo chính sách ưu đãi của cảng.

+ Khối lượng tính giá lưu kho/bãi: theo thực tế lưu kho, bãi.

- Các chủ hàng, hãng tàu có sản lượng hàng thông qua cảng lớn và ký hợp đồng dài hạn với cảng (hợp đồng ký thực hiện từ một năm trở lên), giá cước lưu và xếp dỡ: theo thỏa thuận.

V. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

1. Thuê lao động

Đơn vị tính: USD/người – giờ

STT	Loại lao động	Đơn giá thuê
1	Lao động kỹ thuật chuyên nghiệp	8
2	Lao động phổ thông tạp dịch	7
<i>Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, phóng xạ, dễ cháy...) thì tăng lên 50% đơn giá trên.</i>		
<i>Lao động chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá lao động chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.</i>		
<i>Thời gian tính giá thuê lao động tối thiểu: 01 giờ.</i>		

2. Thuê phương tiện, thiết bị (đã bao gồm các chi phí phục vụ)

- Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo giờ, thời gian tối thiểu để tính mức giá thuê thiết bị: 01 giờ.

- Phương tiện chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá phương tiện chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.

- Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo ngày, trong trường hợp thời gian thuê không đủ 1 ngày vẫn tính tròn 1 ngày.

2.1. Cần cầu

- Cầu bánh lốp 30T: 110 USD/giờ

2.2. Xe nâng

- Xe nâng 1,5T: 25 USD/giờ

- Xe nâng 2T: 30 USD/giờ

- Xe nâng 3T: 35 USD/giờ

- Xe nâng 5T: 40 USD/giờ

- Xe nâng người, không bao gồm người vận hành – tầm với 41m: 915 USD/ngày.

2.3. Trục cứu thương: 70 USD/ngày

2.4. Trục cứu hỏa: 70 USD/ngày

-- 2.5. Thuê đệm va Yokohama --

- Kt 3,3 x 6,5m/ 3,5 x 5m: USD 700/cái-ngày (bao gồm mob và demob).

- Kt 2,5 x 5m: USD 650/cái-ngày (bao gồm chi phí mob và demob).

2.6. Thuê cầu thang (Gangway) 15 – 40ft (4,5 – 12,2m): 786 USD/cái/ngày.

2.7. Thuê lều bạt 5x10m, 5x3m (bao gồm bàn, ghế): 100.000 VND/m2/ngày.

2.8. Thuê lều sự kiện 15x20m (bao gồm bàn, ghế, đèn chiếu sáng nhà bạt, quạt hơi nước): 189.000VND/m2/ngày đầu, từ ngày thứ 2 trở đi: 48.000VND/m2/ngày.

2.9. Thuê lều bạt 6x12m (chưa bao gồm bàn, ghế): 145.000VND/m2/ngày đầu tiên, từ ngày thứ 2 trở đi: 36.000VND/m2/ngày.

2.10. Thuê người dò tìm kim loại được huấn luyện: 8 USD/giờ

2.11. Thuê cổng từ: 575 USD/ngày đầu tiên, từ ngày thứ 02 trở đi: 175 USD/ngày.

2.12. Thuê hàng rào nước: 3 USD/m/ngày

2.13. Bảng báo hiệu khu vực: 15 USD/cái/ngày.

2.14. Thuê tháp đèn chiếu sáng di động: 15 USD/cái/ngày

2.15. Thuê phao quây dầu: 2 USD/m/ngày (chưa bao gồm phí xử lý sự cố tràn dầu).

2.16. Thuê xà lan chống đỡ kt 20x10x1,8m: 3.000 USD/cái/ngày

2.17. Thuê xà lan kt 6,6x6,6x1,8m: 1.200 USD/cái/ngày

2.17.1 Giá điều động thiết bị: 1.000 USD/lần

2.18. Thuê nhà vệ sinh di động: 30 USD/cái/ngày

2.19. Thuê bồn rửa tay di động: 15 USD/cái/ngày

3. Dịch vụ vận tải

3.1. Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ: 2.950.000 đồng/chuyến/ngày

3.2. Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ, 16 chỗ: 3.650.000 đồng/02 chuyến/ngày

3.3. Thuê xe 45 chỗ: 4.750.000 đồng/chuyến/ngày

3.4. Thuê xe 45 chỗ: 5.750.000 đồng/02 chuyến/ngày

(Lộ trình của một chuyến được quy ước là: Cảng – Nha Trang – Cảng)

3.5. Thuê xe tải 5T: 300.000 đồng/giờ (nội bộ cảng)

3.6. Thuê xe tải 15T : 500.000 đồng/giờ (nội bộ cảng)

4. **Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại mục V này,** giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

VI. PHÍ HÀNG QUA CẢNG

1. Cấp nhiên liệu: 0,7% tổng giá trị lô hàng

- Giá trị lô hàng được xác định dựa trên hóa đơn mua bán nhiên liệu, tờ khai hải quan và các biên bản hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương thể hiện giá trị của lô nhiên liệu.

2. Cấp thực phẩm: 10% tổng giá trị lô hàng

- Giá trị lô hàng được xác định dựa trên hóa đơn mua bán hàng hóa, tờ khai hải quan và các biên bản hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương thể hiện giá trị của lô hàng.

- Cảng sẽ phối hợp với Hải quan để tiến hành kiểm tra đối chiếu số lượng kê khai thực phẩm cung ứng trước khi cho phép Đại lý/ Đại diện tàu/ Thuyền trưởng hoặc đơn vị cung ứng tiến hành cấp thực phẩm cho tàu. Do vậy, đề nghị quý Đại lý/ Đại diện tàu/ Thuyền trưởng và đơn vị cung ứng vui lòng lưu ý và có kế hoạch chuẩn bị để tránh gây ảnh hưởng về thời gian cấp thực phẩm theo yêu cầu của phía tàu.

VII. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 12/.../2025.

2. Các đơn giá Quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Trong trường hợp phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong Biểu cước trên đây, Giám đốc được quyền quyết định mức giá phù hợp thực tế để áp dụng các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của biểu cước.

4. Đơn giá quy định tại biểu giá là giá chuẩn. Trong trường hợp đặc biệt như phục vụ công tác đối ngoại, v.v... Giám đốc được quyền tăng hoặc giảm từ 10 đến 25% so với mức giá chuẩn, ngoại trừ các hạng mục theo quy định của nhà nước.

5. Trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ, Giám đốc sẽ có sự điều chỉnh lại mức giá cho phù hợp với tình hình.

6. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo biểu cước đối ngoại dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này./.



Trung tá Đặng Anh Diệp